TÒA ÁN NHÂN DÂN **KHU VỰC 1 - TUYÊN QUANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **86**/2025/HNGĐ-ST
Ngày: 14/8/2025
V/v Ly hôn, tranh chấp nuôi con khi ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 1 - TUYÊN QUANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Quan Thị Thu Trang.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Duy Chung và Bà Hà Thị Vinh.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Quỳnh Nga - Thư ký Tòa án nhân dân Khu vực 1 - Tuyên Quang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 1 - Tuyên Quang tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Trọng Cường - Kiểm sát viên.

Ngày 14 tháng 8 năm 2025, tại Cơ sở 1 Tòa án nhân dân Khu vực 1 - Tuyên Quang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 121/2025/TLST-HNGĐ ngày 02 tháng 6 năm 2025 về việc *"Ly hôn, tranh chấp nuôi con khi ly hôn"* theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 22/2025/QĐXXST-HNGĐ ngày 29/7/2025 giữa các đương sự:

- ***Nguyên đơn***: Chị **Bàn Thị T**, sinh ngày 01/3/2001;

Nơi Đăng ký HKTT và chỗ ở: Thôn Đ, xã T, huyện Y, tỉnh Tuyên Quang (nay là thôn Đ, xã Y, tỉnh Tuyên Quang).

- Bị đơn: Anh **Lương Văn C**, sinh ngày 05/8/1996;

Nơi Đăng ký HKTT và chỗ ở: Thôn Đ, xã T, huyện Y, tỉnh Tuyên Quang (nay là thôn Đ, xã Y, tỉnh Tuyên Quang).

Nguyên đơn chị Bàn Thị T, bị đơn anh Lương Văn C vắng mặt có đơn xin xét xử vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn chị Bàn Thị T trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: Chị và anh Lương Văn C được tự do tìm hiểu nhau, quyết định đi đến hôn nhân trên cơ sở hoàn toàn tự nguyện và đăng ký kết hôn tại

Ủy ban nhân dân xã T, huyện Y, tỉnh Tuyên Quang (nay là xã Y, tỉnh Tuyên Quang) vào ngày 30/3/2021. Anh chị được bố mẹ họ hàng hai bên tổ chức cưới hỏi theo phong tục địa phương, sau đó anh chị về chung sống tại: Thôn Đ, xã T, huyện Y, tỉnh Tuyên Quang (nay là thôn Đ, xã Y, tỉnh Tuyên Quang). Cuộc sống chung bình thường nhưng sau đó anh chị phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân mâu thuẫn do bất đồng quan điểm sống, lối sống, chồng ham chơi, không có trách nhiệm với gia đình, dẫn đến tình cảm vợ chồng không còn, không còn quan tâm gì tới nhau. Do mâu thuẫn vợ chồng nên chị đã chuyển về nhà mẹ đẻ ở, anh chị ly thân từ năm 2024. Nay xác định tình cảm vợ chồng không thể hàn gắn. Chị đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn anh Lương Văn C.

- Về con chung: Vợ chồng anh chị có 01 con chung là cháu Lương Thị N, sinh ngày 16/3/2022. Hiện nay cháu N đang ở cùng anh C và bà nội, khi ly hôn chị nhất trí để cho anh C nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục cháu N và chị tự nguyện cấp dưỡng nuôi con chung là 2.000.000 đồng/tháng, phương thức cấp dưỡng theo tháng.

- Về tài sản chung: Anh chị không có tài sản chung, không đề nghị Tòa án giải quyết.

- Về vay nợ: Anh chị không vay nợ ai và không cho ai vay nợ, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại bản tự khai, quá trình giải quyết bị đơn anh Lương Văn C trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: Anh và chị Bàn Thị T được tự do tìm hiểu sau thời gian tìm hiểu thì quyết định đi đến hôn nhân trên cơ sở hoàn toàn tự nguyện, lấy nhau có đăng ký kết hôn vào ngày 30 tháng 3 năm 2021 tại UBND xã T, huyện Y, tỉnh Tuyên Quang (nay là xã Y, tỉnh Tuyên Quang) và được hai bên gia đình tổ chức lễ cưới, theo phong tục địa phương. Quá trình chung sống tình cảm vợ chồng hoà thuận và hạnh phúc được một thời gian thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do hai vợ chồng bất đồng quan điểm, tính tình không hợp, vợ chồng không tin tưởng nhau hay xảy ra cãi vã. Do mẫu thuẫn nên chị T đã chuyển về nhà bố mẹ đẻ ở, anh chị đã sống ly thân từ năm 2024 cho đến nay. Nay chị T khởi kiện ly hôn anh nhất trí. Đề nghị Tòa án giải quyết cho anh chị được ly hôn.

- Về con chung: Vợ chồng anh chị có 01 con chung là cháu Lương Thị N, sinh ngày 16/3/2022. Hiện nay cháu N đang ở cùng anh và mẹ đẻ của anh. Ly hôn anh đề nghị được nuôi dưỡng cháu Lương Thị N và yêu cầu chị T phải cấp dưỡng nuôi con chung số tiền 2.000.000 đồng/ tháng, phương thức cấp dưỡng theo tháng.

- Về tài sản chung: Anh chị không có tài sản chung, không đề nghị Toà án giải quyết.

- Về vay nợ chung: Anh chị không vay nợ ai, không cho ai vay nợ không đề nghị Tòa án giải quyết.

Quá trình giải quyết vụ án anh C không có mặt tại địa phương, Tòa án đã tống đạt (niêm yết) các văn bản tố tụng đối với anh C theo quy định nhưng anh C không có mặt tại phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải do đó Tòa án không tiến hành hòa giải được, chị T có đơn từ chối hòa giải.

Kết quả xác minh tại Thôn Đ, xã T, huyện Y (nay là xã Y, tỉnh Tuyên Quang) cho thấy: Chị T và anh C là vợ chồng có đăng ký hộ khẩu thường trú tại Thôn Đ, xã T, huyện Y (nay là xã Y, tỉnh Tuyên Quang). Anh chị chung sống cùng nhà với bố mẹ anh C, khi anh chị có mâu thuẫn thì chị T đã chuyển về nhà bố mẹ đẻ ở, anh chị mâu thuẫn không báo chính quyền địa phương hòa giải. Nguyên nhân mâu thuẫn là gì thì chính quyền địa phương không nắm được. Về con chung chị T và anh C có 01 con chung là cháu Lương Thị N, sinh ngày 16/3/2022 hiện nay cháu N đang sống cùng với anh C và mẹ anh C. Chị T yêu cầu giải quyết ly hôn đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Kiểm sát viên phát biểu ý kiến: Về tố tụng: Thẩm phán thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự (BLTTDS), xác định đúng quan hệ tranh chấp, tư cách của người tham gia tố tụng; tiến hành tống đạt các văn bản cho đương sự, gửi cho Viện kiểm sát đúng thời hạn quy định.

Nguyên đơn thực hiện đúng các quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 70, 71 của BLTTDS. Bị đơn chưa thực hiện đúng các quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 70, 72 của BLTTDS. Tại phiên tòa Hội đồng xét xử, Thư ký thực hiện đúng trình tự, thủ tục theo quy định của BLTTDS.

Về việc giải quyết vụ án: Căn cứ các Điều 51, 56, 57, 81, 82, 83, 107, 110, 116, 117, 118, 119 Luật Hôn nhân và gia đình. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Bàn Thị T.

Về quan hệ hôn nhân: Xử cho chị Bàn Thị T được ly hôn anh Lương Văn C.

Về con chung: Giao cháu Lương Thị N, sinh ngày 16/3/2022 cho anh Lương Văn C trực tiếp trông nom, nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục. Chị T phải cấp dưỡng nuôi con chung số tiền 2.000.000 đồng/ tháng, phương thức cấp dưỡng theo tháng. Thời gian cấp dưỡng kể từ khi bản án có hiệu lực pháp luật. Chị Bàn Thị T có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở.

Về tài sản chung: Chị Bàn Thị T và anh Lương Văn C không có, không yêu cầu giải quyết nên không đề nghị Hội đồng xét xử xem xét.

Về vay nợ chung: Anh chị không vay nợ ai, không cho ai vay nợ không đề nghị Hội đồng xét xử xem xét.

Về án phí, chị Bàn Thị T phải chịu toàn bộ án phí ly hôn sơ thẩm và án phí của người có nghĩa vụ cấp dưỡng theo quy định của pháp luật, anh Lương Văn C không phải chịu án phí. Đề nghị HĐXX tuyên quyền kháng cáo cho các đương sự theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà, các quy định của pháp luật, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật tranh chấp: Nguyên đơn chị Bàn Thị T khởi kiện yêu cầu giải quyết ly hôn, giao nuôi con chung với anh Lương Văn C. Do vậy quan hệ pháp luật tranh chấp xác định là: *Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn* theo quy định tại khoản 1, Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về thẩm quyền giải quyết của Tòa án: Bị đơn anh Lương Văn C đăng ký hộ khẩu thường trú tại xã T, huyện Y, tỉnh Tuyên Quang (nay là xã Y, tỉnh Tuyên Quang). Vì vậy, thẩm quyền giải quyết vụ án là Tòa án nhân dân huyện Yên Sơn, tỉnh Tuyên Quang (nay là Tòa án nhân dân Khu vực 1 - Tuyên Quang theo quy định tại các Điều 35 và 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] Nguyên đơn chị Bàn Thị T, bị đơn anh Lương Văn C đã được triệu tập hợp lệ nhưng đều có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt. Do đó, HĐXX căn cứ Điều 228, 238 Bộ luật Tố tụng dân sự xét xử vắng mặt các đương sự.

[4] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, HĐXX nhận định:

Về quan hệ hôn nhân: Chị Bàn Thị T và anh Lương Văn C kết hôn trên cơ sở hoàn toàn tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện Y, tỉnh Tuyên Quang (nay là xã Y, tỉnh Tuyên Quang) ngày 30/3/2021, do vậy quan hệ hôn nhân của chị T và anh C là hợp pháp.

Sau khi kết hôn vợ chồng anh chị Thơm C1 chung sống tại thôn Đ, xã T, huyện Y, tỉnh Tuyên Quang (nay là xã Y, tỉnh Tuyên Quang). Thời gian đầu vợ chồng chung sống hạnh phúc, sau đó thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn do chị T xác định là bất đồng quan điểm sống, lối sống, không có tiếng nói chung, chồng ham chơi, không có trách nhiệm với gia đình, dẫn đến tình cảm vợ chồng không còn, anh chị đã sống ly thân từ năm 2024. Nay chị T khởi kiện ly hôn, anh C1 nhất trí ly hôn, đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật. Hội đồng xét xử xét thấy mâu thuẫn vợ chồng giữa chị T và anh C1 đã rất trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được nên cần chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị T, xử cho chị Bàn Thị T được ly hôn với anh Lương Văn C theo quy định tại Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình.

[5] Về con chung: Chị Bàn Thị T và anh Lương Văn C có 01 con chung là cháu Lương Thị N, sinh ngày 16/3/2022. Hiện nay cháu N do anh C trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng. Chị T đồng ý giao con chung cho anh C trực tiếp trông nom, nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục và chị nhất trí cấp dưỡng nuôi con chung số tiền là 2.000.000 đồng/tháng, phương thức cấp dưỡng theo tháng cho đến khi cháu N đủ 18 tuổi. Thời gian cấp dưỡng kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật.

Xét thấy chị T và anh C đều nhất trí về việc giao nuôi con chung nên giao cháu N cho anh C trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục cho đến khi cháu N đủ 18 tuổi là phù hợp quy định tại khoản các Điều 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình. Đối với việc cấp dưỡng nuôi con chung khi ly hôn chị T nhất trí tự nguyện cấp dưỡng nuôi con chung số tiền 2.000.000 đồng/tháng, phương thức cấp dưỡng theo tháng, cho đến khi cháu N đủ 18 tuổi, anh C nhất trí với mức cấp dưỡng, phương thức cấp dưỡng, thời gian cấp dưỡng chị T đưa ra. Xét thấy sự thỏa thuận của các đương sự là phù hợp nên cần chấp nhận theo quy định tại khoản 2 Điều 82, khoản 1 Điều 83, Điều 107, 110, 116, 117, 118, 119 của Luật hôn nhân và gia đình.

[6] Về tài sản chung: Chị Bàn Thị T và anh Lương Văn C không có không yêu cầu Tòa án giải quyết nên HĐXX không xem xét.

[7] Về công nợ chung: Chị Bàn Thị T và anh Lương Văn C không có vay nợ chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên HĐXX không xem xét.

[8] Về án phí và quyền kháng cáo: Chị T phải nộp toàn bộ án phí ly hôn sơ thẩm và chịu án phí của người có nghĩa vụ cấp dưỡng theo quy định của pháp luật. Anh C không phải chịu án phí. Các đương sự được quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- *Căn cứ vào:* Khoản 1 Điều 28, các Điều 35, 39, 143, 144, 147, 227, 228, 235, 238, 266, 267, 271, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Các Điều 51, 53, 56, 57, 81, 82, 83, 107, 110, 116, 117, 118, 119 của Luật Hôn nhân và gia đình; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

- *Tuyên xử:* Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chị Bàn Thị T.

1. Về quan hệ hôn nhân: Xử cho chị Bàn Thị T được ly hôn anh Lương Văn C *(Giấy chứng nhận kết hôn số 17 ngày 30/3/2021 tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện Y, tỉnh Tuyên Quang nay là xã Y, tỉnh Tuyên Quang)*.

2. Về con chung: Giao cháu Lương Thị N, sinh ngày 16/3/2022 cho anh Lương Văn C trực tiếp trông nom, nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục cho đến khi cháu N đủ 18 tuổi. Chị Bàn Thị T phải cấp dưỡng nuôi cháu Lương Thị N, sinh ngày 16/3/2022 số tiền 2.000.000 đồng/tháng, phương thức cấp dưỡng theo tháng, thời gian cấp dưỡng kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật cho đến khi cháu N đủ 18 tuổi.

Khoản tiền cấp dưỡng trên kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu người phải thi hành án chậm thi

hành thì còn phải chịu thêm khoản tiền lãi theo mức lãi suất theo quy định tại Điều 468 của Bộ luật Dân sự tương ứng với thời gian chậm trả tại thời điểm thanh toán.

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Cha, mẹ không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó.

3. Về án phí: Chị Bàn Thị T phải chịu toàn bộ án phí ly hôn sơ thẩm là 300.000đ *(Ba trăm nghìn đồng),* nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí chị T đã nộp là 300.000đ *(Ba trăm nghìn đồng)* theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Toà án ký hiệu BLTU/24 số 0002443 ngày 02/6/2025 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Yên Sơn, tỉnh Tuyên Quang và phải chịu án phí của người có nghĩa vụ cấp dưỡng là 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*).

Anh Lương Văn C không phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm.

4. Về quyền kháng cáo: Các đương sự vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết công khai./.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Tuyên Quang;
- VKSND tỉnh Tuyên Quang;
- VKSND Khu vực 1 - Tuyên Quang;
- Thi hành án dân sự tỉnh Tuyên Quang;
- Ủy ban nhân dân xã Yên Sơn;
- Các đương sự;
- Lưu VT, HSVA.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(đã ký)

Quan Thị Thu Trang